

Số: **24** /2017/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2017

THÔNG TƯ

**Ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành
xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế; Tổng cục trưởng các Tổng cục: Lâm nghiệp, Thủy sản; Cục trưởng các Cục: Bảo vệ thực vật, Trồng trọt, Thú y, Chăn nuôi, Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này các phụ lục sau đây:

1. Phụ lục 01: Bảng mã số HS đối với thuốc bảo vệ thực vật;
2. Phụ lục 02: Bảng mã số HS đối với thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam;
3. Phụ lục 03: Bảng mã số HS đối với Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam;
4. Phụ lục 04: Bảng mã số HS đối với phân bón;

5. Phụ lục 05: Bảng mã số HS đối với Danh mục thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

6. Phụ lục 06: Bảng mã số HS đối với Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam;

7. Phụ lục 07: Bảng mã số HS đối với hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước;

8. Phụ lục 08: Bảng mã số HS đối với hàng hóa thực phẩm (phối chế) có nguồn gốc nông, lâm, thủy sản nhập khẩu vào Việt Nam thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

9. Phụ lục 09: Bảng mã số HS đối với Danh mục muối (kể cả muối ăn và muối bị làm biến tính);

10. Phụ lục 10: Bảng mã số HS đối với Danh mục máy, thiết bị dùng trong nông nghiệp;

11. Phụ lục 11: Bảng mã số HS thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản;

12. Phụ lục 12: Bảng mã số HS sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

13. Phụ lục 13: Bảng mã số HS các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện;

14. Phụ lục 14: Bảng mã số HS các loài thủy sản sống được phép nhập khẩu làm thực phẩm;

15. Phụ lục 15: Bảng mã số HS các loài thủy sản cấm xuất khẩu;

16. Phụ lục 16: Bảng mã số HS về lĩnh vực khai thác thủy sản;

17. Phụ lục 17: Bảng mã số HS giống thủy sản nhập khẩu thông thường;

18. Phụ lục 18: Bảng mã số HS đối với giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam;

19. Phụ lục 19: Bảng mã số HS đối với giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu;